

CÔNG TY TNHH MTV BẮC THƯỢNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV BẮC THƯỢNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 4700294063

3. Ngày thành lập: 11/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 398, Đường Nguyễn Văn Tổ , thôn Nà Nàng, Xã Nông Thượng, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0989038921

Fax:

Email: congtynhhmtvbacthuong@gmail.com Website: il.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
7.	Trồng cây hàng năm khác	0119
8.	Trồng cây ăn quả	0121
9.	Trồng cây chè	0127
10.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
11.	Trồng cây lâu năm khác	0129
12.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
13.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
14.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
15.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
16.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
17.	Chăn nuôi gia cầm	0146
18.	Chăn nuôi khác	0149
19.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
20.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
21.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
22.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
23.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210

24.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
25.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
26.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
27.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
28.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
29.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
30.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
31.	Sản xuất chè	1076
32.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
33.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
34.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
35.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
36.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
37.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
38.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
39.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
40.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
41.	Xây dựng nhà để ở	4101
42.	Xây dựng nhà không để ở	4102
43.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
44.	Xây dựng công trình điện	4221
45.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
46.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
47.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
48.	Phá dỡ	4311
49.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
50.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
51.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
52.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
53.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
54.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
55.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
56.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
57.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
58.	Bán buôn đồ uống	4633
59.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
60.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

61.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
62.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
63.	Bán buôn tổng hợp	4690
64.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
65.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
66.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
67.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
68.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
69.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
70.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
71.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
72.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
73.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
74.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
75.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
76.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
77.	Bốc xếp hàng hóa	5224
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
80.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
81.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
82.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
83.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
84.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
85.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
86.	Hoạt động thú y	7500
87.	Cho thuê xe có động cơ	7710
88.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
89.	Giáo dục tiểu học	8521
90.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
91.	Giáo dục trung học phổ thông	8523

